

Tính pháp lý của bức thư cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi Trung Quốc ngày 14.9.1958

PGS. TS NGUYỄN BÁ DIỄN

Chủ nhiệm Bộ môn Luật Quốc tế, Giám đốc Trung tâm Luật Biển và Hàng hải Quốc tế
Khoa Luật, Đại học Quốc gia Hà Nội

Để khẳng định chủ quyền trái phép của mình trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Trung Quốc đã viện dẫn sai lệch bức thư của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi phía Trung Quốc ngày 14.9.1958. Bức thư này hoàn toàn không đề cập đến vấn đề lãnh thổ và chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, do đó nó không có giá trị pháp lý đối với hai quần đảo này. Để chứng minh điều đó, tác giả phân tích rõ hoàn cảnh, ý nghĩa lịch sử thực tế của bức thư và các điều kiện của nguyên tắc estoppel.

Từ khóa: tính pháp lý, nguyên tắc estoppel.

LEGALITY OF THE LETTER OF THE LATE PRIME
MINISTER PHAM VAN DONG SENT CHINA ON
SEPTEMBER 14TH 1958

Summary

To assert the unauthorized sovereignty over Hoang Sa and Truong Sa archipelagoes, China cited false letter of the late Prime Minister Pham Van Dong sent China on September 14th 1958. In his letter, the prime minister did not mention one word about China's territories, the Hoang Sa and Truong Sa archipelagoes, so it has no legal value for the two archipelagoes. To prove this, the author has analysed clearly the circumstance, the historical significance of the letter and the conditions of the estoppel principle.

Keywords: legality, estoppel principle.

Hoàn cảnh và ý nghĩa thực tế của bức thư

Trong bối cảnh của thời kỳ chiến tranh lạnh và thế giới phân chia thành hai phe: tư bản chủ nghĩa (TBCN) và xã hội chủ nghĩa (XHCN), xảy ra cuộc khủng hoảng eo biển Đài Loan (Đài Loan lúc đó còn là hai đảo giáp lục địa Trung Quốc là Kim Môn và Mã Tổ), hải quân Mỹ đến vùng eo biển Đài Loan, khiến Trung Quốc lo sợ rằng Mỹ có khả năng tấn công xâm phạm chủ quyền của Trung Quốc. Chính phủ nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (CHNDTH) đã ra Tuyên bố về lãnh hải ngày 4.9.1958 với nội dung như sau:

“Chiều rộng lãnh hải của nước CHNDTH là 12 hải lý.

Điều lệ này áp dụng cho toàn lãnh thổ nước CHNDTH, bao gồm phần đất Trung Quốc trên đất liền và các hải đảo ngoài khơi, Đài Loan (tách biệt khỏi đất liền và các hải đảo khác bởi biển cả) và các đảo phụ cận, quần đảo Bành Hồ, quần đảo Đông Sa, quần đảo Tây Sa, quần đảo Trung Sa, quần đảo Nam Sa, và các đảo khác thuộc Trung Quốc”.

Đáp lại tuyên bố này, Thủ tướng Phạm Văn Đồng gửi bức thư ngày 14.9.1958 cho Thủ tướng Chu Ân Lai, nguyên văn như sau: “Thưa đồng chí Tổng lý. Chúng tôi xin trân trọng báo tin để đồng chí Tổng lý rõ: Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) ghi nhận và tán thành bản tuyên bố ngày 4.9.1958 của Chính phủ nước CHNDTH quyết định về hải phận của Trung Quốc. Chính phủ nước VNDCCH tôn trọng quyết định ấy và sẽ chỉ thị cho các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm triệt để tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc trong mọi quan hệ với nước CHNDTH trên mặt biển. Chúng tôi xin gửi đồng chí Tổng lý lời chào trân trọng”.

Tại sao lại có bức thư này và với nội dung như trên? Hoàn cảnh ra đời và giá trị pháp lý của nó là gì? Để đánh giá một cách khách quan giá trị của bức thư này, chúng ta cần xem xét bối cảnh ra đời cũng như nội dung chính của văn bản này, và cần đặt nó dưới ánh sáng của luật pháp quốc tế.

Về khía cạnh chính trị - ngoại giao, chúng ta cần xét đến bối cảnh thực tế của quan hệ quốc tế và quan hệ Việt - Trung tại thời điểm năm 1958 để hiểu căn cứ vì sao Thủ tướng nước VNDCCH lại có văn bản này - trong bối cảnh của thời kỳ chiến tranh lạnh với sự va đập và đối kháng giữa hai lực lượng, hai hệ tư tưởng: phe TBCN (trung tâm là Mỹ) và phe XHCN (Liên Xô, Trung Quốc). Sau Hiệp định

Gionevơ 1954, những phần tử điều hâu trong giới quân sự Mỹ vẫn chống Trung Quốc và đưa hạm đội 7 vào hoạt động trong eo biển Đài Loan, đe dọa Trung Quốc. Vì vậy, Trung Quốc cũng đã trở thành đối tượng của chiến lược bành trướng của Mỹ ở châu Á, nhất là từ khi quân Trung Quốc pháo kích liên tục Kim Môn và Mã Tổ. Theo một tài liệu của Bộ Quốc phòng Mỹ, trong “Kế hoạch hành động đối với Việt Nam” đề ngày 24.5.1965, Mc Naughton đã lên danh sách mục tiêu của Mỹ trong cuộc chiến tranh Việt Nam mà 1 trong 4 mục tiêu đó là “để bảo vệ Nam Việt Nam và vùng lân cận khỏi tay Trung Quốc”.

Vào thời điểm đó, Việt Nam đã trở thành lực lượng xung kích của phe XHCN trong tuyến đầu chống lại Mỹ và trở thành đồng minh chiến lược của Trung Quốc, “vừa là đồng chí vừa là anh em”, “anh em một nhà” (Trung - Việt nhất gia). Thật không sai khi có quan điểm cho rằng, quan hệ giữa hai nước Việt - Trung lúc bấy giờ mật thiết “như môi với răng”. Hơn nữa, lúc bấy giờ Hội nghị Giơnevơ của Liên hợp quốc về Luật biển đã ban hành 4 Công ước, trong đó có Công ước về lãnh hải và vùng tiếp giáp năm 1958. Trung Quốc muốn thể hiện vị thế nhất định của mình trên trường quốc tế nên đã ban hành Tuyên bố ngày 4.9.1958 về lãnh hải. Do vậy, bức thư của Thủ tướng Phạm Văn Đồng chắc chắn không định đề cập đến vấn đề pháp lý về chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, càng không có ý định từ bỏ chủ quyền của Việt Nam đối với hai quần đảo này, mà chỉ nhằm một điều duy nhất, đó là: thể hiện sự ủng hộ đối với việc quy định lãnh hải 12 hải lý của Trung Quốc nhằm cản tay đế quốc Mỹ.

Phải đứng trên tinh thần đó và bối cảnh những năm 50-60 của thế kỷ trước (quan hệ Việt - Trung, quan hệ Trung - Mỹ cũng như tình hình khu vực và quan hệ quốc tế...) để hiểu bức thư của Thủ tướng Phạm Văn Đồng không phải là sự tuyên bố của VNDCCH từ bỏ chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa mà chỉ phản ánh một sự thật trong giai đoạn tốt đẹp của tình hữu nghị Việt - Trung; phản ánh tình cảm hữu nghị, tình đoàn kết của nhân dân Việt Nam đối với Trung Quốc trước mối đe dọa của Mỹ vào thời điểm lịch sử đó mà thôi.

Đúng như Luật gia Lưu Văn Lợi, cựu Chánh Văn phòng - Trợ lý Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, Trưởng ban Biên giới thuộc Hội đồng Bộ trưởng (1978-1989) đã nhận định: “Nếu ai cho đó là sự công nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với quần đảo Tây Sa và Nam Sa thì là đi quá nội dung và mục đích của bức thư, đồng thời phủ nhận tình cảm thiêng liêng trong lòng người Việt Nam, người Trung Quốc lúc bấy giờ”.

Việt Nam không vi phạm các điều kiện của nguyên tắc estoppel

Về mặt pháp lý, có học giả đã lấy thuyết estoppel để

khẳng định bức thư của Thủ tướng Phạm Văn Đồng là có sự ràng buộc đối với Việt Nam và Việt Nam bây giờ không có quyền nói ngược lại.

Vậy thuyết estoppel là gì? Có nhiều quan điểm khác nhau về estoppel. Tuy nhiên, hiểu một cách chung nhất, thì estoppel là một học thuyết/nguyên tắc/tập quán mà theo đó, một quốc gia phải nhất quán trong ứng xử và không được bác bỏ một thực tế đã được chính quốc gia này thừa nhận trước đó. Mục tiêu chính của thuyết này là không cho phép một quốc gia được hưởng lợi hoặc gây thiệt hại cho một quốc gia khác thông qua cách ứng xử không nhất quán của mình.

Theo phán quyết của Tòa công lý quốc tế giải quyết tranh chấp giữa Mỹ và Nicaragua trong vụ “Những hoạt động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua”, thì: “Estoppel có thể được suy diễn từ một thái độ, những lời tuyên bố của một quốc gia nhằm chấp nhận một tình trạng nào đó; thái độ hoặc lời tuyên bố không những phải được thực hiện một cách rõ ràng và liên tục, mà còn phải khiến cho một hoặc nhiều quốc gia khác dựa vào đó mà thay đổi hoạt động và phải chịu thiệt hại”. Các luật gia đều cho rằng, ngầm công nhận trong một tình huống nhất định sẽ dẫn đến estoppel. Nếu quốc gia đã biết rõ về một sự việc cụ thể song vẫn giữ im lặng thì việc im lặng đó phải được giải thích là sự đồng ý, chấp nhận và sẽ không được đòi hỏi ngược lại.

Các luật gia cũng khá thống nhất trong quan điểm gắn việc ngầm công nhận với estoppel khi giải quyết tranh chấp lãnh thổ và cho rằng trong tranh chấp lãnh thổ, việc ngầm công nhận sẽ đồng nghĩa với estoppel nếu: (i) các bên tranh chấp lãnh thổ đều đưa ra các yêu sách trái ngược nhau; (ii) các bên đều biết rõ các yêu sách của nhau; (iii) một bên giữ im lặng hoặc không có ý kiến hay hành động gì trước yêu sách của đối phương và như vậy bị mất đi quyền của mình.

Như vậy, theo thuyết estoppel thì phải hội đủ 4 điều kiện: (1) thái độ, lời tuyên bố của một quốc gia nhằm chấp nhận một tình trạng nào đó; (2) thái độ, lời tuyên bố đó phải được thể hiện rõ ràng; (3) thái độ, lời tuyên bố đó phải được thể hiện liên tục; (4) khiến cho một hoặc nhiều quốc gia khác dựa vào đó mà thay đổi hoạt động hoặc phải chịu thiệt hại.

Áp dụng những nội dung trên của nguyên tắc estoppel vào bức thư của Thủ tướng VNDCCH cho thấy nó thiếu tất cả các điều kiện nêu trên.

Theo điều kiện thứ nhất của estoppel, bức thư của Thủ tướng Phạm Văn Đồng không phải là tuyên bố của Việt Nam về từ bỏ chủ quyền đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa vì các lẽ:

Một là, căn cứ Hiệp định Giơnevơ 1954 (được các nước Anh, Pháp, Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc bảo trợ), trong đó có

các điều khoản về chấm dứt chiến tranh và lập lại hòa bình tại Đông Dương, đồng thời công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ và thống nhất của nước Việt Nam. Tuy nhiên, theo Hiệp định này, Việt Nam tạm thời chia làm hai miền (*chứ không phải là chia thành hai quốc gia độc lập - như một số người gần đây nhầm lẫn*), lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến tạm thời, Chính phủ VNDCCH quản lý miền Bắc, còn miền Nam Việt Nam do Chính phủ Việt Nam Cộng hòa (VNCH) tiếp quản, kể cả hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Như vậy, theo Hiệp định Giơnevơ năm 1954, VNDCCH không quản lý những đảo này và không có thẩm quyền để quyết định về vấn đề chủ quyền đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa lúc bấy giờ. Lúc đó, những đảo này nằm dưới sự quản lý của VNCH; mà các chính phủ VNCH luôn luôn khẳng định chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo. Còn Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam cũng không tuyên bố điều gì có thể làm hại đến chủ quyền này cả.

Về vấn đề này, luật gia Monique Chemillier - Gendreau - một trong những học giả hàng đầu về Luật quốc tế đã viết như sau: "Trong những điều kiện này, những lời tuyên bố hoặc lập trường nào đó của chính quyền VNDCCH không có hiệu lực gì đối với chủ quyền. Đây không phải là chính quyền có thẩm quyền trên các quần đảo này. Người ta không thể từ bỏ cái mà người ta không có quyền lực. Hơn nữa, đây là một chính phủ (VNDCCH) hoàn toàn bị phụ thuộc vào các đồng minh Trung Quốc trong hoàn cảnh họ phải đi vào một cuộc chiến không cân sức chống lại cường quốc Hoa Kỳ...". Như vậy, Chính phủ VNCH là người kế thừa hợp pháp các danh nghĩa, các quyền và các yêu sách do Pháp để lại trên các đảo Hoàng Sa, Trường Sa trên cơ sở Hiệp định Giơnevơ năm 1954. Với tư cách là chính quyền sở hữu danh nghĩa, VNCH đã tiến hành quản lý hành chính, điều tra, khai thác kinh tế và bảo vệ hữu hiệu hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Đối với Hoàng Sa, chính quyền VNCH đã tiến hành nhiều hoạt động như: cấp giấy phép khai thác phân chim trên 3 đảo Quang Ảnh, Hữu Nhật và Trường Sa năm 1956, 1959, 1973; sáp nhập Hoàng Sa vào tỉnh Quảng Nam tháng 7.1961; tổ chức hải quân tuần tiễu thường xuyên tại các vùng biển quanh đảo, bắt xử lý các tàu cá có vũ trang của Trung Quốc xâm nhập trái phép. Chính phủ VNCH đã ban hành nhiều văn bản pháp lý khẳng định chủ quyền này, như: Tuyên bố 2289 ngày 4.6.1956 của Bộ trưởng Bộ Ngoại giao VNCH về các đảo Hoàng Sa, Trường Sa đều là của Việt Nam; Sắc lệnh số 143-NV ngày 22.10.1956 của Tổng thống VNCH về địa phận hành chính của Nam Việt Nam, theo đó Hoàng Sa cùng với Bà Rịa và Vũng Tàu được sáp nhập thành tỉnh Phước Tuy; Nghị định 24/BNV của Bộ Nội vụ về việc cử ông Nguyễn Bá Thuộc đảm nhận chức vụ Phó viên hành chính tại Hoàng Sa ngày 14.12.1960; Sắc lệnh số 174-NV về sáp nhập quần đảo Hoàng Sa vào tỉnh Quảng Nam ngày 13.7.1961 của Tổng thống VNCH; Công hàm số 120 ngày

21.1.1974 của Chủ tịch Thượng nghị viện VNCH Trần Văn Lắm gửi Tổng thư ký Liên hợp quốc nhân sự kiện Trung Quốc đánh chiếm quần đảo Hoàng Sa của Việt Nam...). Trong thực tế, việc Trung Quốc chiếm đóng một phần của quần đảo này trong thời kỳ đó (nhóm đảo An Vĩnh, năm 1956) là hoàn toàn bất hợp pháp.

Hai là, nếu đặt giả thuyết VNDCCH vào thời điểm đó có thẩm quyền quản lý hai quần đảo, thì theo quy định của pháp luật Việt Nam cũng như pháp luật quốc tế, Thủ tướng VNDCCH không có thẩm quyền để quyết định những vấn đề liên quan đến việc từ bỏ hay chuyển nhượng lãnh thổ của quốc gia, đất nước cho nước ngoài. Bởi theo Điều 32 Hiến pháp của nước VNDCCH ngày 9.11.1946, các vấn đề liên quan đến vận mệnh của đất nước sẽ được quyết định bằng trưng cầu dân ý với điều kiện 2/3 tổng số nghị viên (đại biểu Quốc hội) đồng ý và cách thức phúc quyết sẽ do luật định.

Theo điều kiện thứ hai của estoppel, tính "rõ ràng" của bức thư cũng không đáp ứng như yêu cầu. Nội dung bức thư chỉ đề cập việc "ghi nhận và tán thành bản tuyên bố ngày 4.9.1958 của Chính phủ nước CHNDTH quyết định về hải phận của Trung Quốc" và "tôn trọng hải phận 12 hải lý của Trung Quốc", không một từ nào đề cập quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa chứ nói gì đến việc tuyên bố từ bỏ chủ quyền của Việt Nam và công nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với hai quần đảo này. Rõ ràng, nội dung bức thư của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng không hề có sự ghi nhận hay nhắc tới vấn đề chủ quyền đối với các quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, vậy nên không thể cho rằng, với tuyên bố này Việt Nam đã khẳng định sự từ bỏ chủ quyền đối với hai quần đảo này.

Ngay cả trong Tuyên bố ngày 4.9.1958 của Trung Quốc cũng thể hiện sự mập mờ trong việc đề cập đến chủ quyền đích thực của Trung Quốc đối với quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa, vì ở điểm (4) của Tuyên bố này chỉ nói đến chiếm lại Đài Loan và Bành Hồ hiện còn bị Mỹ cưỡng chiếm mà không hề đề cập đến việc chiếm lại Tây Sa và Nam Sa.

Theo điều kiện thứ ba của estoppel, tính "liên tục" của bức thư cũng không được đáp ứng. Không có bất kỳ minh chứng nào về việc sau bức thư của Thủ tướng VNDCCH năm 1958 thì Quốc hội VNDCCH hoặc cơ quan có thẩm quyền của Chính phủ VNCH "tiếp tục" thể hiện quan điểm từ bỏ chủ quyền. Trong bản án "Những hoạt động quân sự và bán quân sự tại Nicaragua" giữa Nicaragua và Mỹ, Tòa đã phán quyết như sau: "...'Estoppel' có thể được suy diễn từ một thái độ, những lời tuyên bố của một quốc gia, nhằm chấp nhận một tình trạng nào đó; thái độ hoặc lời tuyên bố **không những** phải được phát biểu một cách **rõ rệt và liên tục, mà còn** phải khiến cho một hoặc nhiều quốc gia khác dựa vào đó mà thay đổi hoạt động, và do đó phải chịu thiệt

hại". Nhiều bản án của Tòa án công lý quốc tế của Liên hợp quốc đã áp dụng nguyên tắc này, ví dụ: bản án "Phân định biển trong vùng Vịnh Maine", bản án "Ngôi đền Preah Vihear"...

Theo điều kiện thứ tư của estoppel, quốc gia khiếu nại estoppel cũng phải chứng minh rằng, vì dựa vào lời tuyên bố của quốc gia kia, mình đã bị thiệt hại, hoặc quốc gia kia đã hưởng lợi khi phát biểu lời tuyên bố đó. Điều kiện này cũng đã trở thành nguyên tắc trong các phán quyết của các cơ quan tài phán quốc tế. Ví dụ, trong bản án "Thêm lục địa vùng Biển Bắc" giữa Cộng hòa Liên bang Đức và Đan Mạch/Hà Lan, Tòa án quốc tế của Liên hợp quốc đã phán quyết rằng, estoppel không áp dụng cho Cộng hòa Liên bang Đức, mặc dù quốc gia này đã có những lời tuyên bố trong quá khứ nhằm công nhận nội dung của Công ước Gionevơ 1958 về thêm lục địa, vì Đan Mạch và Hà Lan đã không bị thiệt hại khi dựa vào những lời tuyên bố đó.

Như vậy, bức thư của Thủ tướng VNDCCH không hề gây thiệt hại gì cho phía Trung Quốc. Trung Quốc không hề bị thiệt hại mà còn được hưởng lợi, còn Việt Nam thì không những không có được lợi ích gì mà trái lại còn rơi vào thế bất lợi: nguy cơ bị mất chủ quyền lãnh thổ.

Mặt khác, trong thực tiễn xét xử và các án lệ quốc tế đều cho thấy rằng, yếu tố "reliance" (tức là quốc gia kia có dựa vào lời tuyên bố của quốc gia này mà bị thiệt hại), và yếu tố "ý chí" (tức là quốc gia phát biểu lời hứa có ý muốn bị ràng buộc bởi lời hứa đó) là một trong hai điều kiện quan trọng nhất để áp dụng tập quán estoppel.

Trong vụ tranh chấp giữa Anh và Achentina về quần đảo Malvinas/Falklands 1982, G. Cohen đã nhận xét khi nghiên cứu về các khía cạnh pháp lý của quần đảo Malvinas: "*Trong luật quốc tế, tình trạng lãnh thổ bị bỏ rơi là kết quả của hai yếu tố: về mặt vật chất là sự không có mặt của chính quyền thực sự trên lãnh thổ được xét, về mặt tinh thần là sự chủ tâm từ bỏ lãnh thổ đó*".

Hơn nữa, lời tuyên bố của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng cũng có thể hiểu là một lời hứa đơn phương, đây là một lời hứa sẽ tôn trọng quyết định của Trung Quốc trong việc ấn định lãnh hải 12 hải lý của Trung Quốc.

Tuy nhiên, thực tiễn xét xử quốc tế đã cho thấy rằng, một lời hứa chỉ có giá trị ràng buộc khi lời hứa đó là ý chí thực sự của một quốc gia đã hứa. Nghĩa là quốc gia đó có thực sự muốn bị ràng buộc bởi lời hứa của mình hay không. Để xác định yếu tố "ý chí" (intention de se lier), Tòa xét tất cả những dữ kiện xung quanh lời tuyên bố đó, xem nó đã được thể hiện trong bối cảnh, trong những điều kiện nào.

Do đó, xét một cách khách quan và toàn diện, căn cứ những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế, theo các điều kiện của thuyết estoppel và thực tiễn xét xử quốc tế, dựa trên những căn cứ pháp lý, lịch sử và chính trị, thì bức

thư ngày 14.9.1958 của cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng chỉ có mục đích nhằm ủng hộ Trung Quốc chống lại chính sách bao vây trên biển của Mỹ trong eo biển Đài Loan, đe dọa tới nền an ninh quốc gia của Trung Quốc vào thời kỳ đó, hoàn toàn không chứa đựng bất kỳ sự từ bỏ nào chủ quyền của Việt Nam trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

Từ năm 1945 đến nay, Quốc hội nước VNDCCH, Chính phủ VNCH, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam và sau đó là Chính phủ Cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và hiện nay là Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam chưa bao giờ tuyên bố hoặc ra nghị quyết từ bỏ chủ quyền của Việt Nam cũng như công nhận chủ quyền của Trung Quốc đối với hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa. Trái lại, các chính quyền của Việt Nam từ trước đến nay đều nhất quán thể hiện lập trường khẳng định chủ quyền của Việt Nam cũng như thực hiện việc quản lý liên tục đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Việt Nam có đầy đủ căn cứ khoa học, lịch sử và pháp lý chứng minh chủ quyền không thể tranh cãi của mình đối với hai quần đảo này.

Như lập luận của phía Trung Quốc là không có căn cứ và giá trị pháp lý, trái với luật pháp quốc tế và quan hệ quốc tế cũng như thực tiễn quan hệ Việt - Trung vào thời điểm đó ☞

Tài liệu tham khảo

1. Brice M. Clayet, Những yêu sách đối kháng của Việt Nam và Trung Quốc ở khu vực bãi ngầm Tư Chính và Thanh Long trong Biển Đông, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
2. Hiệp định Potsdam ngày 2.8.1945.
3. Lưu Văn Lợi, Việt Nam, đất - biển - trời, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 1990.
4. Monique Chemillier Gendreau, Chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1998, tr.137.
5. Nguyễn Bá Diển, "Quy chế pháp lý quốc tế chung về biển, đảo và những vấn đề cần áp dụng đối với Hoàng Sa, Trường Sa", Tạp chí Khoa học Luật học, tập 25, số 3, 2009, tr 160.
6. Tuyên bố Potsdam ngày 26.7.1945.
7. Extracts from the Report on the Tripartite Conference of Berlin (Potsdam) (August 2, 1945), Official Gazette of the Control Council for Germany, Supplement 1, p.13; reprinted in Beata Ruhm von Oppen, ed., Documents on the Germany under Occupation, 1945-1954. London and New York: Oxford University Press.
8. Marius Gjetnes. Maritime Zones Generated by the Spratlys: Legal Analysis and Geographical Overview// Energy and Security in the South China Sea Project. University of Oslo, 24-26.4.1999.